TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 747/2024/DS-PT
Ngày 11 - 9 - 2024
V/v: Tranh chấp quyền sử dụng đất, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất

NHÂN DANHNƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Ngọc Thu Hương

Các Thẩm phán: Ông Đỗ Đình Thanh

Bà Trần Thị Hoà Hiệp

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Châu Loan - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh: Ông Bùi Văn Thành - Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Ngày 11 tháng 9 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 493/2024/TLPT-DS ngày 28 tháng 6 năm 2024 về việc *"Tranh chấp quyền sử dụng đất, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2024/DS-ST ngày 28 tháng 3 năm 2024 của Toà án nhân dân tỉnh Đồng Tháp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 2257/2024/QĐ-PT ngày 02 tháng 8 năm 2024; Quyết định hoãn phiên toà số: 325/2024/QĐ-PT ngày 29 tháng 8 năm 2024; Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 2266/2024/QĐ-PT ngày 29 tháng 8 năm 2024; giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Trần Văn C, sinh năm 1961 (đã chết);

Địa chỉ: Ấp D, xã M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng cho ông Trần Văn C:

1. Bà Đoàn Thị Bé E, sinh năm 1961 (vợ ông C) (vắng mặt);

2. Chị Trần Thị Ngọc T, sinh năm 1983 (con ông C) (có mặt);

Cùng địa chỉ: Ấp D, xã M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Bé E1 và bà Ngọc T1: Luật sư Nguyễn Tấn T2 - Chi nhánh Công ty L3 và Cộng sự, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đ (có mặt);

Địa chỉ: Đường N, khóm M, thị trấn M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

3. Chị Trần Thị Bé L, sinh năm 1988 (con ông C) (vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp M, xã M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

4. Chị Trần Thị Hồng T3, sinh năm 1980 (con ông C) (vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp H, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

5. Chị Trần Thị N, sinh năm 1986 (con ông C) (vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp M, xã M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

6. Chị Trần Thị Ánh N1, sinh năm 1987 (con ông C) (vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp B, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

7. Chị Trần Thị Bé Đ, sinh năm 1992 (con ông C) (vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp M, xã M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

- *Bị đơn:* Nguyễn Thị N2, sinh năm 1942 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp D, xã M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Trần Thị L1, sinh năm 1966 (đã chết);

Địa chỉ: Ấp D, xã M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp;

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng cho bà Trần Thị L1:

1.1 Chị Huỳnh Thị Khả H, sinh năm 1996 (con) (vắng mặt);

Địa chỉ: Khóm A, thị trấn M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp;

1.2 Anh Huỳnh Minh C1, sinh năm 1985 (con) (vắng mặt);

1.3 Chị Huỳnh Thị Kim N3, sinh năm 1988 (con) (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Ấp H, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp;

1.4 Chị Trần Thị Kim T4, sinh năm 1991(con) (vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp D, xã M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

2. Ông Trần Phước H1, sinh năm 1969 (có mặt);

3. Bà Phan Thị Bạch T5, sinh năm 1969 (vắng mặt);

4. Anh Trần Tuấn A, sinh năm 1990 (vắng mặt);

5. Anh Trần Tuấn T6, sinh năm 1992 (vắng mặt);

6. Ông Trần Văn Đ1, sinh năm 1930 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Ấp D, xã M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp;

7. Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Tháp (có đơn xin xét xử vắng mặt);

Địa chỉ: Khóm C, thị trấn M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

- *Người kháng cáo*: Bà Đoàn Thị Bé E, chị Trần Thị Ngọc T, chị Trần Thị Bé L, chị Trần Thị Hồng T3, chị Trần Thị N, chị Trần Thị Ánh N1, chị Trần Thị Bé Đ là những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn ông Trần Văn C; Bà Nguyễn Thị N2 là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn ông Trần Văn C (đã chết) và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông C gồm: Bà Đoàn Thị Bé E, chị Trần Thị Ngọc T, chị Trần Thị Bé L, chị Trần Thị Hồng T3, chị Trần Thị N, chị Trần Thị Ánh N1, chị Trần Thị Bé Đ trình bày:

Cha ông C là ông Trần Văn Đ2 chết ngày 05/8/1969 có để lại phần đất cho mẹ ông là bà Nguyễn Thị N2, phần đất ngang 36m dài từ kênh Nguyễn Văn T7 đến giáp lộ 846 thuộc thửa 1520, 1522, 1521 và 1523, tờ bản đồ số 04, đất tọa lạc ấp D, xã M, huyện T.

Năm 1978 ông C cưới vợ và cha mẹ ông có cho ông phần đất để cất nhà ở và canh tác riêng. Vị trí đất ngang giáp kênh Nguyễn Văn T7 là 17,8m; ngang giáp lộ 846 là 16m; thuộc thửa 1520 và 1522, tờ bản đồ số 04, đất tọa lạc ấp D, xã M, huyện T.

Phần đất trên gia đình ông C đã cất nhà ở và canh tác ổn định từ năm 1978 cho đến năm 2011 mẹ ông bà Năm làm hồ sơ tách quyền sử dụng đất từ bà N2 chuyển sang cho ông; các em của ông có tên trong hộ khẩu như: Trần Thị L1, Phan Thị Bạch T5 đều đồng ý ký tên, nhưng riêng Trần Phước H1 không chịu ký tên hợp đồng tặng cho đất bà N2 cho đất ông C.

Đến năm 2016 ông C có nghe thông tin không cần người có trong hộ khẩu ký tên trong hợp đồng tặng cho đất nên ông mới đem hồ sơ ra Ủy ban nhân dân xã M để tách quyền sử dụng đất. Lúc này ông C mới biết mẹ ông bà N2 đã tặng cho chuyển một phần quyền sử dụng đất cho em ông là bà Trần Thị L1 vào năm 2015 với diện tích 827m^2 (trong đó 687,5m^2 đất ở tại nông thôn và 139,5m^2 đất trồng cây lâu năm) tại thửa 1520 (nay là thửa 1532), tờ bản đồ số 04, đất tọa lạc ấp D, xã M, huyện T. Còn lại một phần đất bà N2 vẫn còn đứng tên quyền sử dụng đất.

Phần đất mà bà L1 đứng tên là phần đất mà hiện nay vợ chồng và các con của ông đã cất nhà ở và sử dụng từ năm 1978 đến nay, trên phần đất này ông đã cất nhà cấp 4 kiên cố và trồng cây trên phần đất này trên 33 năm, không ai tranh chấp, canh tác ổn định.

Riêng bà L1 có chồng vào năm 1981 về nhà chồng ở xã T, huyện T sống một thời gian rồi ly hôn. Trước đây bà L1 được cho một phần đất ngang 7m, dài đến chướng 200, thuộc một phần thửa 1522, tờ bản đồ số 04 (hiện nay bà L1 đã bán cho người khác).

Nay ông C yêu cầu giải quyết: Yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà bà Trần Thị L1 đứng tên diện tích 827m^2 thuộc thửa 1532, tờ bản đồ số 04, đất tọa lạc ấp D, xã M, huyện T.

Buộc bà Nguyễn Thị N2 phải sang tên quyền sử dụng đất cho ông C diện tích đất 3.129,1m^2: Gồm các thửa 1532 hiện bà Trần Thị L1 đang đứng tên diện tích 827m^2 và thửa 1522, diện tích 2.289,6m^2 bà Nguyễn Thị N2 đang đứng tên, cùng tờ bản đồ số 04, đất tọa lạc ấp D, xã M, huyện T.

Sau khi khởi kiện vụ án ngày 14/6/2017 ông C chết. Bà Bé E và các con chôn cất trên đất tranh chấp, đồng thời kế thừa quyền nghĩa vụ ông C tiếp tục yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà L1 đứng tên theo hợp đồng mà bà N2 tặng cho bà L1.

Yêu cầu bà N2 thực hiện hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất. Hiện nay bà Bé E đang giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà N2.

- Bị đơn bà Nguyễn Thị N2 trình bày:

Nguồn gốc phần đất đang tranh chấp có nguồn gốc là của bà và chồng bà là ông Trần Văn Đ2 (ông Đặng chết năm 1969); phần đất này bà N2 đứng tên quyền sử dụng đất còn đứng tên năm nào thì không nhớ; phần đất gia đình ông C đang ở thì vào năm ông C 20 tuổi bà N2 cưới vợ cho ông C, rồi đến 2-3 năm sau bà cho ông C ra ở riêng, cất nhà ngang 4m x 12m.

Đến năm 1980, bà N2 có chia đất cho ông C phần đất thổ cư ngang 9m x dài đến lộ, nhưng ông C không chịu mà đòi lấy hết đất, dù không chịu nhưng ông C vẫn sử dụng ngang 18m x dài đến lộ; phần còn lại cho con trai út là ông Trần Phước H1 ngang 18m x dài hết đất để nuôi bà và thờ cúng ông bà.

Hiện nay, phần đất đang tranh chấp bà N2 và con gái của bà là Trần Thị L1 đứng tên (phần đất bà L1 đứng tên có nhà của ông C). Bà N2 có tổng cộng 05 người con và đã có cho con phần đất: Trần Văn C (chia 10 công đất ruộng; phần đất đang tranh chấp); Trần Văn L2 (cho ngang 30m x dài 30m đất ở và 16 công đất ruộng); Trần Kim P (cho 20 công đất ruộng); Trần Thị L1 (có cho nền nhà đã bán và đang đứng tên phần đất tranh chấp); Trần Phước H1 (đất ở ngang 18m x dài đất lộ; 05 công đất ruộng).

Trước đây bà N2 trình bày: Bà N2 chỉ đồng ý tách quyền sử dụng đất đến mộ cho ông C, bà L1; mỗi người một phần đất chiều ngang 9m đến kinh thủy lợi (trong đó chừa lại phần mộ, từ mộ làm lối đi chung ra lộ).

Nay đất bà N2 đã sang tên chuyển nhượng cho bà L1. Ông C, bà L1 cũng đã chết nên bà N2 có ý kiến bà chỉ đồng ý tách quyền sử dụng đất mặt giáp với kênh Nguyễn Văn T7 kéo thẳng giáp với phần mộ của ông C đến kênh T (phần đất giáp khu mộ ông, bà) ngang 13,5m, chừa lại phần mộ, từ mộ ngang qua giáp với phần đất của ông Đ1 ngang 4,7m chừa lại làm lối đi chung ra mộ. Còn phần đất thửa 1522 tiếp giáp với đường H trả lại cho bà dưỡng già. Ngoài ra, bà không có yêu cầu gì khác.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Thị L1 (chết). Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà L1: Ông Huỳnh Văn Ấ, bà Huỳnh Thị Khả H, anh Huỳnh Minh C1, chị Huỳnh Thị Kim N3, chị Trần Thị Kim T4 trình bày:

Tại biên bản lấy lời khai ngày 10/8/2018 bà L1 trình bày: Năm 2016, bà N2 cho bà diện tích đất khoảng hơn 800m^2. Đất ông C sử dụng và gia đình cất nhà sinh sống. Khi bà N2 tách quyền sử dụng đất cho bà L1 thì không có đo đạc nên ông C không biết, không phát sinh tranh chấp. Nay theo yêu cầu khởi kiện của ông C thì bà L1 đồng ý tách quyền sử dụng đất cho ông C chiều ngang 9m, chiều dài đến mí nền mộ ông bà như hiện nay. Phần còn lại giao cho ông H1 là em út. Còn lối đi ra lộ làm lối đi chung.

Trong quá trình giải quyết vụ án ngày 06/10/2019 bà L1 chết. Khi còn sống, bà L1 có chồng là ông T8 và có con chung là anh Huỳnh Minh C1, chị Huỳnh Thị Kim N3, chị Trần Thị Kim T4. Sau đó không sống chung ông T8; bà L1 sống chung ông Huỳnh Văn Ấ và có con chung là chị Huỳnh Thị Khả H. Anh C1, chị N3 không có ý kiến; chị Kim T4 có tên trong sổ hộ khẩu và sống cùng bà N2; sau đó lấy chồng ở Mỹ đến nay không rõ địa chỉ.

Ông Huỳnh Văn Ấ không có ý kiến, trong quá trình giải quyết vụ án ngày 04/9/2022 ông Ấ chết.

Chị Huỳnh Thị Khả H tham gia phiên tòa trình bày: Không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông C vì đất là của bà N2, chị thống nhất ý kiến mẹ chị bà L1 đã trình bày và không có yêu cầu tranh chấp gì trong vụ án. Hiện nay, chị đang giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà L1.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Phước H1, bà Phan Thị Bạch T5, anh Trần Tuấn A, anh Trần Tuấn T6 trình bày:

Vợ chồng ông H1, bà T5 là con bà N2; anh Tuấn T6, Tuấn A là con ông H1, bà T5. Bà N2 cho đất các con: Phần đất của ông H1 là 18m chiều ngang. Còn lại 18m chia cho ông C, bà L1 02 phần, mỗi người là 9m chiều ngang, do ông C không đồng ý mà đòi được chiều ngang 18m. Nên không làm thủ tục sang tên cho ông C được. Về chiều dài đất là đo đất đến kênh Ấ chưa xác định được.

Hiện nay gia đình ông H1, bà N2 đang sống chung căn nhà và đất bà N2 cho ông H1. Gia đình ông H1 không có ý kiến yêu cầu tranh chấp gì trong vụ án.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn Đ1:

Ông Đ1 là anh chồng bà N2, là người có đất giáp ranh với đất tranh chấp. Trước đây, do ông Đ1 khi tiến hành thẩm định đất không thống nhất ranh đất nên đưa vào tham gia tố tụng. Nhưng ông Đ1 không có ý kiến, không yêu cầu tranh chấp gì trong vụ án.

- Ủy ban nhân dân huyện T cung cấp thông tin:

Ủy ban nhân dân huyện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị N2 ngày 23/4/2011, tại thửa 1522, tờ bản đồ số 04, diện tích 2.289,6m^2, mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm; và chị Trần Thị L1 ngày

22/01/2016 tại thửa 1520 (nay là thửa 1532), tờ bản đồ số 04, diện tích 827m^2, mục đích sử dụng đất ở nông thôn và đất trồng cây lâu năm; đất tọa lạc tại ấp D, xã M, huyện T.

Khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì Ủy ban huyện cấp cho hộ hay cấp cho cá nhân bà Nguyễn Thị N2, bà Trần Thị L1 là đúng trình tự, thủ tục quy định. Khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có đo đạc khảo sát thực tế. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà N2, bà L1 được thực hiện theo thủ tục đăng ký biến động sau khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2024/DS-ST ngày 28 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp đã tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Đoàn Thị Bé E, chị Trần Thị Ngọc T, chị Trần Thị Bé L, chị Trần Thị Hồng T3, chị Trần Thị N, chị Trần Thị Ánh N1, chị Trần Thị Bé Đ.

2. Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 22/01/2016 do bà Trần Thị L1 đứng tên diện tích 827m^2 thuộc thửa 1532, tờ bản đồ số 04, đất tọa lạc ấp D, xã M, huyện T.

Buộc bà Nguyễn Thị N2 phải sang tên quyền sử dụng đất cho bà Đoàn Thị Bé E, chị Trần Thị Ngọc T, chị Trần Thị Bé L, chị Trần Thị Hồng T3, chị Trần Thị N, chị Trần Thị Ánh N1, chị Trần Thị B Đèo một phần diện tích đất 1.244,1m^2 tại các thửa 1532 hiện bà Trần Thị L1 đang đứng tên quyền sử dụng đất cấp ngày 22/01/2016, diện tích 827m^2 và thửa 1522, diện tích 2.289,6m^2 bà Nguyễn Thị N2 đang đứng tên quyền sử dụng đất cấp ngày 23/4/2011, cùng tờ bản đồ số 04, đất tọa lạc ấp D, xã M, huyện T.

3. Công nhận cho bà Đoàn Thị Bé E, chị Trần Thị Ngọc T, chị Trần Thị Bé L, chị Trần Thị Hồng T3, chị Trần Thị N, chị Trần Thị Ánh N1, chị Trần Thị Bé Đ được quyền sử dụng đất diện tích một phần thửa 1532 hiện bà Trần Thị L1 đang đứng tên diện tích 827m^2 và một phần thửa 1522, diện tích 2.289,6m^2 bà Nguyễn Thị N2 đang đứng tên, cùng tờ bản đồ số 04, đất tọa lạc ấp D, xã M, huyện T như sau: Thửa số 1532 vị trí các mốc M5, M24, M21, M22, R15, R20, R18, R17, R16 trở về mốc M5, diện tích 620,2m^2 (trong đó có 485,5m^2 đất ở nông thôn và 134,7m^2 đất trồng cây lâu năm) và thửa số 1522 vị trí các mốc M21, R5, R4, R14, R21, R20, R15, M22 trở về mốc M21, diện tích 623,9m^2. Tổng cộng diện tích đất là 1.244,1m^2.

- Buộc bà Đoàn Thị Bé E, chị Trần Thị Ngọc T, chị Trần Thị Bé L, chị Trần Thị Hồng T3, chị Trần Thị N, chị Trần Thị Ánh N1, chị Trần Thị Bé Đ phải giao trả cho bà Nguyễn Thị N2 một phần thửa 1532 hiện bà Trần Thị L1 đang đứng tên diện tích 827m^2 và thửa 1522, diện tích 2.289,6m^2 bà Nguyễn Thị N2 đang đứng tên, cùng tờ bản đồ số 04, đất tọa lạc ấp D, xã M, huyện T như sau: Thửa số 1532 vị trí các mốc R17, R18, R20, M23, R13, M25, M3, M4 trở về mốc R17, diện tích 202m^2 và thửa số 1522 vị trí các mốc R13, M23, R20, R21, R12, R14, R4, R5, M19, M18, M17, M14, M16, M1, M2, R1 trở về mốc R13, diện tích 1.501,3m^2. Tổng cộng phần diện tích đất là 1.703,3m^2.

- Buộc bà Bé E, chị Trần Thị Ngọc T, chị Trần Thị Bé L, chị Trần Thị Hồng T3, chị Trần Thị N, chị Trần Thị Ánh N1, chị Trần Thị Bé Đ phải di dời toàn bộ tài sản, cây trồng (các loại cây trồng không buộc bà N2 phải trả giá trị) một phần còn lại của thửa 1532 để giao đất cho bà N2 theo quy định của pháp luật.

Đề nghị Ủy ban nhân dân huyện T hủy bỏ, thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất 1532 hiện bà Trần Thị L1 đang đứng tên diện tích 827m^2) cấp ngày 22/01/2016 và thửa 1522, diện tích 2.289,6m^2 (bà Nguyễn Thị N2 đang đứng tên quyền sử dụng đất cấp ngày 23/4/2011), tờ bản đồ số 04, đất tọa lạc ấp D, xã M, huyện T để cấp lại cho các đương sự theo quy định pháp luật.

(Kèm theo Phụ lục ngày 18/3/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T và Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 28/02/2024 và ngày 19/3/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp).

Các bên đương sự có quyền và nghĩa vụ đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về quản lý đất đai để điều chỉnh và đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

4. Buộc bà Nguyễn Thị N2 trả cho bà Đoàn Thị Bé E, chị Trần Thị Ngọc T, chị Trần Thị Bé L, chị Trần Thị Hồng T3, chị Trần Thị N, chị Trần Thị Ánh N1, chị Trần Thị Bé Đ giá trị cây trồng là 295.631.000 đồng.

- Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí, án phí tố tụng dân sự sơ thẩm, trách nhiệm thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Trong các ngày 08/4/2024 và ngày 11/4/2024, bà Đoàn Thị Bé E, chị Trần Thị Ngọc T, chị Trần Thị Bé L, chị Trần Thị Hồng T3, chị Trần Thị N, chị Trần Thị Ánh N1, chị Trần Thị Bé Đ có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm, chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn.

Ngày 11/4/2024, bà Nguyễn Thị N2 có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận trả giá trị các loại cây trồng cho bà Bé E và các con.

Tại phiên tòa phúc thẩm, chị Trần Thị Ngọc T và người bảo vệ cho các đương sự là bà Đoàn Thị Bé E, chị Trần Thị Ngọc T, chị Trần Thị Bé L, chị Trần Thị Hồng T3, chị Trần Thị N, chị Trần Thị Ánh N1, chị Trần Thị Bé Đ, bà Nguyễn Thị N2 vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Người khởi kiện vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Bà Nguyễn Thị N2 trình bày: bà thống nhất cách tuyên của án sơ thẩm chia đất, đúng nguyện vọng của bà, bà chỉ cho như vậy, đã qua nhiều cấp giải quyết xã, tỉnh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người kế thừa quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn trình bày: Bản án sơ thẩm yêu cầu người thừa kế trả lại thửa đất có diện tích 827 m^2 là vượt quá yêu cầu phản tố của bà N2, vi phạm thủ tục tố tụng. Cam kết ngày 13/5/2011 có xác nhận năm 2024. Án sơ thẩm căn cứ Điều 167 Luật Đất đai 2013 cho rằng việc tặng cho của bà N2 chưa bảo đảm về hình thức để không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Án sơ thẩm cho rằng cam kết ngày 13/5/2011 không đúng 9m giáp lộ, tờ cam kết không phù hợp là không có cơ sở. Theo Điều 64 Luật Đất đai, người không sử dụng đất liên tục vi phạm Luật Đất đai sẽ bị thu hồi đất. Bà N2 cho ông C sử dụng từ năm 1978, ông C trồng nhiều cây lâu năm, chôn cất. Bà N2 không sử dụng đất. Tờ cam kết ngày 13/5/2011 có xác nhận của ông T9 năm 2024. Đất được tặng cho trước ngày 01/7/2014 thì người được tặng được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là không đúng. Đề nghị sửa bản án sơ thẩm.

Chị Trần Thị Ngọc T trình bày: Thống nhất ý kiến của Luật sư.

Bà Nguyễn Thị N2 trình bày: Bà chỉ cho có 9m ngang. Toà án nhân dân tỉnh Đồng Tháp giải quyết cho 13m ngang, bà cũng thống nhất với các quyết định khác của bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người kế thừa quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn trình bày: Đất do bà Trần Thị L1 đứng tên, huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì phải giao cho ông C. Bà N2 yêu cầu trả lại đất cho bà N2 là không đúng vì bà N2 không sử dụng đất.

Ông Trần Phước H1 trình bày: Bằng khoán bà L1 đang đứng tên. Luật sư cho rằng đất của bà L1 giao cho bà N2 là không đúng. Án sơ thẩm nhận định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà L1 không đúng nên đã huỷ việc cấp giấy của bà L1, giao lại đất cho bà N2 để giao lại cho ông C.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, các đương sự tham gia tố tụng chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nội dung: Nguồn gốc đất của ông Đ2, bà N2 giao cho ông C sử dụng không nêu rõ diện tích, chưa làm thủ tục tặng cho. Quá trình sử dụng đất, hợp đồng tặng cho của bà N2 cho bà L1 không đúng quy định. Căn cứ vào quá trình sử dụng đất của ông C, tặng cho đất của bà N2, cấp sơ thẩm công nhận phần đất bà N2 cho ông C một phần thửa 1532 theo đo đạc thực tế là 620,2m^2 và một phần thửa 1522 theo đo đạc thực tế là 623,9m^2 đúng quy định pháp luật. Do đó không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn. Đối với kháng cáo của bà N2 thì người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn có ý kiến nếu trả lại đất cho bà N2 thì bà N2 phải trả lại giá trị theo kết quả định giá. Cấp sơ thẩm giải quyết bà N2 phải trả lại 295.631.000 đồng là đúng quy định pháp luật. Bà N2 không đồng ý kháng cáo nhưng không cung

cấp tài liệu gì mới chứng minh. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của các đương sự, giữ nguyên án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, thụ lý và giải quyết vụ án đúng thẩm quyền theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Các đương sự đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử theo quy định pháp luật.

[2] Xét kháng cáo của bà Đoàn Thị Bé E, chị Trần Thị Ngọc T, chị Trần Thị Bé L, chị Trần Thị Hồng T3, chị Trần Thị N, chị Trần Thị Ánh N1, chị Trần Thị Bé Đ là người kế thừa quyền nghĩa vụ của nguyên đơn ông Trần Văn C, bà Nguyễn Thị N2 là bị đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Các đương sự thừa nhận nguồn gốc quyền sử dụng đất là của ông Trần Văn Đ2 chết ngày 05/8/1969 có để lại phần đất cho bà Nguyễn Thị N2. Bà N2 có tổng cộng 05 người con và đã có phân chia đất cho các con gồm: Trần Văn C (chia 10 công đất ruộng); Trần Văn L2 (cho ngang 30m x dài 30m đất ở và 16 công đất ruộng); Trần Kim P (cho 20 công đất ruộng; Trần Thị L1 (có cho nền nhà đã bán; đang đứng tên phần đất tranh chấp); Trần Phước H1 (đất ở ngang 18m x dài đất lộ; 05 công đất ruộng).

[2.2] Phần đất tranh chấp trước đây ngang 36m dài từ kênh Nguyễn Văn T7 đến giáp lộ 846. Năm 1978, ông C cưới vợ và bà N2 có cho ông phần đất để cất nhà ở riêng và canh tác riêng, hiện tại chiều ngang 18m một mặt giáp kênh Nguyễn Văn T7; ngang mặt còn lại giáp lộ 846; thuộc thửa 1520 và 1522, tờ bản đồ số 04.

[2.3] Diện tích thực tế hộ ông C sử dụng cất nhà, trồng cây theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ là 2.947,4m^2 thuộc thửa 1532 và thửa 1522 cùng tờ bản đồ số 04.

[2.4] Diện tích đất tranh chấp do vợ chồng ông C cùng các con cất nhà, trồng cây sinh sống và sử dụng ổn định từ năm 1978 đến nay là do bà N2 giao cho sử dụng khi ông C cưới vợ và ra ở riêng; tuy có nói tặng cho đất nhưng chỉ nói miệng không rõ diện tích, vị trí cụ thể các bên chưa thực hiện thủ tục tặng cho sang tên theo quy định pháp luật. Ông C và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông C yêu cầu bà N2 tiếp tục thực hiện hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất theo đo đạc thực tế là 2.947,4m^2, Toà án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần là có căn cứ vì bà N2 khi cho ông ra ở riêng thì bà chỉ xác định cho ông C mặt giáp kênh Nguyễn Văn T7 ngang là 9m, thời điểm năm 2016 khi bà N2 tách quyền sử dụng đất thửa 1531 thành 02 thửa 1532 và thửa 1531 để tặng cho ông Trần Phước H1 thửa 1531, tặng cho ông C một phần thửa 1532 nhưng ông C không đồng ý nên bà N2 làm thủ tục tặng cho bà Trần Thị L1 thửa 1532, hiện trạng thửa 1532 thời điểm bà N2 tặng cho bà L1 thì gia đình ông C đã cất căn nhà ở từ năm 1978 đến nay, bà L1 không có sử dụng đất và cũng không có yêu cầu tranh chấp trong vụ án nên việc tặng cho của bà N2 cho bà L1 thửa 1532 là chưa đúng theo quy định. Toà án cấp sơ thẩm đã hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà

N2 và bà L1 và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà L1 cấp ngày 22/01/2016 tại thửa 1532 là có căn cứ.

[2.5] Bà N2 chỉ đồng ý cho ông C một phần diện tích thuộc một phần thửa 1532 theo đo đạc thực tế là 620,2m^2 và một phần thửa 1522 theo đo đạc thực tế là 623,9m^2; bà N2 không đồng ý cho phần tiếp giáp với đường H vì đất có nguồn gốc của bà N2 trong quá trình hộ ông C trực tiếp sử dụng phần đất thuộc một phần thửa 1522 phần tiếp giáp với đường H thì theo hồ sơ cấp quyền sử dụng đất bà N2 đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu ngày 27/11/1995, đến tháng 7/1996 bà N2 được cấp quyền sử dụng đất. Vào năm 2007, bà N2 đã tách một phần diện tích 420m^2 giáp với đường H để chuyển nhượng cho ông Nguyễn Phước T10. Đến năm 2010, Nhà nước thu hồi phần đất giáp đường H, bà N2 nhận tiền bồi thường, hỗ trợ rồi chuyển nhượng đất thêm cho ông Đoàn Quốc V thì gia đình ông C đều biết và không tranh chấp. Đất thực hiện đăng ký biến động tách các thửa đất 1520, 1521, 1522, 1523. Đến năm 2016, bà N2 làm thủ tục tặng cho ông H1, bà L1 các thửa đất 1532, 1533 mỗi thửa diện tích 827m^2. Ông C không đồng ý việc tặng cho đất bà L1 nên phát sinh tranh chấp. Một thời gian dài, bà N2 thực hiện các quyền của người chủ sở hữu đất được Nhà nước công nhận cho người chủ sở hữu quyền sử dụng đất thì gia đình ông C biết nhưng không tranh chấp nên việc bà N2 xác định chỉ cho gia đình ông C một phần đất; phần đất đất còn lại và diện tích đất tiếp giáp với đường H bà N2 không đồng ý tặng cho gia đình ông C là phù hợp.

[2.6] Đối với cây trồng trên đất tranh chấp tại ô số 01 và phần giáp đường H gồm các loại cây: mít, dừa, bình bát, tre, bạch đàn, tràm, chuối theo giá do Hội đồng định giá đã định giá và số lượng cây trồng trên đất tổng cộng là 295.631.000 đồng. Ngoài ra, các tài sản cây trồng khác trên phần đất thửa 1532 thì bà Bé E và các con có trách nhiệm di dời nếu phải giao đất cho bà N2. Bà N2 không đồng ý nhận cây trồng và trả giá trị cho bà Bé E và các con lý do cây trồng ông C, bà Bé E và các con tự trồng, không được sự đồng ý của bà N2. Bà N2 trình bày, ông C, bà Bé E và các con tự trồng cây nhưng không có gì chứng minh bà ngăn cản, gửi đến cơ quan chức năng xác nhận. Việc bà B Em không có đất để di dời cây, việc di dời cây sẽ bị thiệt hại do đó Toà án cấp sơ thẩm buộc bà N2 trả lại giá trị là 295.631.000 đồng là phù hợp.

Đối với các tài sản, cây trồng khác ở một phần còn lại của thửa 1532, do bà Trần Thị L1 đứng tên quyền sử dụng đất gồm: máy bơm nước, đường nước sử dụng tưới cây, cây trồng lối đi không yêu cầu đền bù thì bà Bé E và các con đồng ý và có trách nhiệm di dời để giao đất cho bà N2 sử dụng.

[3] Từ những phân tích trên, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử đúng pháp luật. Các đương sự kháng cáo không đưa ra chứng cứ làm thay đổi nội dung vụ án. Do đó, Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bà Đoàn Thị Bé E, chị Trần Thị Ngọc T, chị Trần Thị Bé L, chị Trần Thị Hồng T3, chị Trần Thị N, chị Trần Thị Ánh N1, chị Trần Thị Bé Đ là người kế thừa quyền nghĩa vụ của nguyên đơn ông Trần Văn C, bà Nguyễn Thị N2 là bị đơn, giữ nguyên án sơ thẩm như ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa đề nghị.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người kế thừa quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Các đương sự phải chịu án phí do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận. Bà N2, bà Đoàn Thị Bé E là người cao tuổi nên được miễn án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 26, 37, 157, 158, 165, 166, 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 100, 106, 167, 170, 203 của Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Điều 459, 649, 651 của Bộ luật Dân sự 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Đoàn Thị Bé E, chị Trần Thị Ngọc T, chị Trần Thị Bé L, chị Trần Thị Hồng T3, chị Trần Thị N, chị Trần Thị Ánh N1, chị Trần Thị Bé Đ là người kế thừa quyền nghĩa vụ của nguyên đơn ông Trần Văn C, bà Nguyễn Thị N2 là bị đơn.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2024/DS-ST ngày 28 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Đoàn Thị Bé E, chị Trần Thị Ngọc T, chị Trần Thị Bé L, chị Trần Thị Hồng T3, chị Trần Thị N, chị Trần Thị Ánh N1, chị Trần Thị Bé Đ.

2. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 22/01/2016 do bà Trần Thị L1 đứng tên diện tích 827m^2 thuộc thửa 1532, tờ bản đồ số 04, đất tọa lạc ấp D, xã M, huyện T.

Buộc bà Nguyễn Thị N2 phải sang tên quyền sử dụng đất cho bà Đoàn Thị Bé E, chị Trần Thị Ngọc T, chị Trần Thị Bé L, chị Trần Thị Hồng T3, chị Trần Thị N, chị Trần Thị Ánh N1, chị Trần Thị B Đèo một phần diện tích đất 1.244,1m^2 tại các thửa 1532, tờ bản đồ số 04, đất tọa lạc ấp D, xã M, huyện T, hiện bà Trần Thị L1 đang đứng tên quyền sử dụng đất cấp ngày 22/01/2016, diện tích 827m^2 và thửa 1522, tờ bản đồ số 04, đất tọa lạc ấp E, xã M, huyện T, diện tích 2.289,6m^2, hiện bà Nguyễn Thị N2 đang đứng tên quyền sử dụng đất cấp ngày 23/4/2011.

3. Công nhận cho bà Đoàn Thị Bé E, chị Trần Thị Ngọc T, chị Trần Thị Bé L, chị Trần Thị Hồng T3, chị Trần Thị N, chị Trần Thị Ánh N1, chị Trần Thị Bé Đ được quyền sử dụng đất diện tích một phần thửa 1532 hiện bà Trần Thị L1 đang đứng tên diện tích 827m^2, tờ bản đồ số 04, đất tọa lạc ấp D, xã M, huyện T và một phần thửa 1522, diện tích 2.289,6m^2 bà Nguyễn Thị N2 đang đứng tên, tờ bản đồ số 04,

đất tọa lạc ấp E, xã M, huyện T như sau: Thửa số 1532 vị trí các mốc M5, M24, M21, M22, R15, R20, R18, R17, R16 trở về mốc M5, diện tích 620,2m^2 (trong đó có 485,5m^2 đất ở nông thôn và 134,7m^2 đất trồng cây lâu năm) và thửa số 1522 vị trí các mốc M21, R5, R4, R14, R21, R20, R15, M22 trở về mốc M21, diện tích 623,9m^2. Tổng cộng diện tích đất là 1.244,1m^2.

- Buộc bà Đoàn Thị Bé E, chị Trần Thị Ngọc T, chị Trần Thị Bé L, chị Trần Thị Hồng T3, chị Trần Thị N, chị Trần Thị Ánh N1, chị Trần Thị Bé Đ phải giao trả cho bà Nguyễn Thị N2 một phần thửa 1532 hiện bà Trần Thị L1 đang đứng tên diện tích 827m^2, tờ bản đồ số 04, đất tọa lạc ấp D, xã M, huyện T và thửa 1522, diện tích 2.289,6m^2 bà Nguyễn Thị N2 đang đứng tên, tờ bản đồ số 04, đất tọa lạc ấp E, xã M, huyện T như sau: Thửa số 1532 vị trí các mốc R17, R18, R20, M23, R13, M25, M3, M4 trở về mốc R17, diện tích 202m^2 và thửa số 1522 vị trí các mốc R13, M23, R20, R21, R12, R14, R4, R5, M19, M18, M17, M14, M16, M1, M2, R1 trở về mốc R13, diện tích 1.501,3m^2. Tổng cộng phần diện tích đất là 1.703,3m^2.

- Buộc bà Bé E, chị Trần Thị Ngọc T, chị Trần Thị Bé L, chị Trần Thị Hồng T3, chị Trần Thị N, chị Trần Thị Ánh N1, chị Trần Thị Bé Đ phải di dời toàn bộ tài sản, cây trồng (các loại cây trồng không buộc bà N2 phải trả giá trị) một phần còn lại của thửa 1532 để giao đất cho bà N2 theo quy định của pháp luật.

Đề nghị Ủy ban nhân dân huyện T hủy bỏ, thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất 1532 hiện bà Trần Thị L1 đang đứng tên diện tích 827m^2) cấp ngày 22/01/2016, tờ bản đồ số 04, đất tọa lạc ấp D, xã M, huyện T và thửa 1522, diện tích 2.289,6m^2 (bà Nguyễn Thị N2 đang đứng tên quyền sử dụng đất cấp ngày 23/4/2011), tờ bản đồ số 04, đất tọa lạc ấp E, xã M, huyện T để cấp lại cho các đương sự theo quy định pháp luật.

(Kèm theo Phụ lục ngày 18/3/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T và Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 28/02/2024 và ngày 19/3/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp).

Các bên đương sự có quyền và nghĩa vụ đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về quản lý đất đai để điều chỉnh và đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

4. Buộc bà Nguyễn Thị N2 trả cho bà Đoàn Thị Bé E, chị Trần Thị Ngọc T, chị Trần Thị Bé L, chị Trần Thị Hồng T3, chị Trần Thị N, chị Trần Thị Ánh N1, chị Trần Thị Bé Đ giá trị cây trồng là 295.631.000 đồng.

- Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

5. Về chi phí, án phí tố tụng dân sự sơ thẩm:

- Chi phí đo đạc và định giá: Bà Đoàn Thị Bé E, chị Trần Thị Ngọc T, chị Trần Thị Bé L, chị Trần Thị Hồng T3, chị Trần Thị N, chị Trần Thị Ánh N1, chị Trần Thị Bé Đ phải chịu 3.566.000 đồng. Đã tạm ứng và đã chi xong.

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

+ Bà Đoàn Thị Bé E, chị Trần Thị Ngọc T, chị Trần Thị Bé L, chị Trần Thị Hồng T3, chị Trần Thị N, chị Trần Thị Ánh N1, chị Trần Thị Bé Đ phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 6.272.000 đồng (do bà T nộp thay) theo Biên lai số BN/2013 09893 ngày 20/02/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tháp Mười. Bà Bé E, bà T, chị L, chị T3, chị N, chị N1, chị Đ được nhận lại số tiền 5.972.000 đồng.

+ Bà Nguyễn Thị N2 được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

+ Chị Huỳnh Thị Khả H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

- Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Đoàn Thị Bé E, chị Trần Thị Ngọc T, chị Trần Thị Bé L, chị Trần Thị Hồng T3, chị Trần Thị N, chị Trần Thị Ánh N1, chị Trần Thị Bé Đ phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí tạm nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu số 0003114 ngày 09/4/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp.

Bà Nguyễn Thị N2 là người cao tuổi nên được miễn án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại TP. Hồ Chí Minh;
- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- Cục THADS tỉnh Đồng Tháp;
- Đương sự;
- Lưu (Án - NTCL).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký tên và đóng dấu)

Đinh Ngọc Thu Hương